


II. ĐẶC ĐIỂM PHƯƠNG TIỆN (VEHICLE DESCRIPTION)	
Loại phương tiện (Type):	Ô tô con (5 cửa)
Nhãn hiệu (Mark):	MITSUBISHI PAJERO GL
Số loại (Model code):	V6 V33VH
Số máy (Engine Number):	6G72-TD1047
Số khung (Chassis Number):	FLA00V33V71000089
Năm, nơi sản xuất:	2007, Việt Nam
Năm hết niên hạn sử dụng (Lifetime limit to):	
Công thức bánh xe (Wheel Formula):	4x4
Vết bánh trước/sau (Front/Rear track):	1.420 / 1.435 (mm)
Kích thước bao (Overall Dimension):	4.755 x 1.695 x 1.955 (mm)
Kích thước thùng hàng (Cargo Dimension):	
Chiều dài cơ sở (Wheel Base):	2.725 (mm)
Trọng lượng bản thân (Kerb Weight):	1.855 (kg)
Trọng tải thiết kế/CP TGGT (Designed Loading Capacity/Permissible Loading Capacity):	
Số người cho phép chở (Permissible No. of Pers Carried):	7 (ngồi)
Trọng lượng kéo theo (Towed Weight):	
Trọng lượng toàn bộ (Gross Weight):	2.500 (kg)


  

ĐẶC ĐIỂM PHƯƠNG TIỆN (VEHICLE DESCRIPTION)	
Ng: B	0361215
Kiểu động cơ (Engine Model):	6G72
Loại nhiên liệu (Fuel Used):	Xăng
Thể tích làm việc của động cơ (Engine Displacement):	2.972 (cm <sup>3</sup> )
Công suất lớn nhất/tốc độ quay (Max. power/rpm):	109.0(kW)/5000(v/ph)
Hệ thống lái (Steering system):	Có trợ lực
Phanh phanh (Service Brake):	Thuỷ lực trợ lực chân không
Chắn số (Parking):	Cơ khi tác động trên bánh xe trục 2
Lốp sử dụng (Tires Used):	
- Trục 1 (Axle No.1):	2; 205R16
- Trục 2 (Axle No.2):	2; 205R16
- Trục 3 (Axle No.3):	
- Trục 4 (Axle No.4):	
- Trục 5 (Axle No.5):	
- Trục 6 (Axle No.6):	
TP. HCM, ngày 12 tháng 10 năm 2016	
 <b>ĐƠN VỊ KIỂM ĐỊNH XE</b> <b>INSPECTION CENTER</b> <b>50-03S</b> <b>TP. HỒ CHÍ MINH</b> <b>QUẬN ĐỨC, HỒ CHÍ MINH</b>	
Số QL: 5003S/0584	
Biển DK: 50Z-7707	
343231753557	
L. Anh Tuấn	

0361215

<b>I. PHƯƠNG TIỆN</b>	
Biển đăng ký:	50Z 77 07
Loại phương tiện:	Du lịch
Nhãn hiệu:	MITSUBISHI
Số loại:	V6 V33H
Số khung:	V71000089
Số máy:	72JD1047
Năm, Nước SX:	Việt Nam
Năm hết niên hạn sử dụng:	
<b>2. THÔNG SỐ KỸ THUẬT:</b>	
Công thức bánh xe:	4x4
Vết bánh xe:	1420/1435 (mm)
Kích thước bao:	4755 x 1695 x 1955 (mm)
Kích thước lòng thùng hàng:	(mm)
Chiều dài cơ sở:	Trục I-II: 2725 (mm)
	Trục II-III: (mm)
Trọng lượng bản thân:	1955 (kg)
Trọng tải cho phép tham gia giao thông:	(kg)
Số người cho phép chở, chỗ ngồi:	5
Trọng lượng cho phép kéo theo:	(kg)

T. Lượng toàn bộ cho phép tham gia giao thông:	(kg)
Loại nhiên liệu:	xăng
Số lượng lốp, cỡ lốp/ trục:	
Trục 1:	2; 2.205 - R16
Trục 2:	2; 2.205 - R16
Phương tiện đạt tiêu chuẩn hiện hành về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường	
Có hiệu lực đến ngày:	15/11/2017
 <b>GIAM ĐỐC</b> <b>Thượng tá Trần Xuân Lương</b>	
Số phiếu kiểm định:	17.3491

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

CÔNG AN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
HO CHI MINH CITY'S PUBLIC SECURITY  
PHÒNG CẢNH SÁT GIAO THÔNG  
THE TRAFFIC POLICE DIVISION

**ĐĂNG KÝ XE Ô TÔ**

MOTOR VEHICLE REGISTRATION CERTIFICATE

Số (Number): 012765

Mẫu 05 BH theo TT  
số 01/2007/TT-BCA(C11) ngày 02/01/2007

Tên chủ xe (Owner's full name):	Số máy (Engine No):
CTY CP DL GNVN XEP DO TAN	CANG 6G72-TD1047
Địa chỉ (Address):	Số khung (Chassis No):
Nguyễn Thị Định P. Cát Lái	Q. 2 V33V71000089
Nhãn hiệu (Brand): MITSUBISHI	Tên động cơ (B. of E.): 6G72
Loại xe (Type): Ôtô con	Dung tích (Capacity): 2972
Màu sơn (Color): Vàng-Xám	Công suất (Horsepower): 109
Năm sản xuất (Year of manufacture): 2007	Tự trọng (Empty weight): 1955
Kích thước bao: Dài (Length): 4,755 m; Rộng (Width): 1,695 m; Cao (Height): 1,8 m	
Overall dimension	
Tải trọng: Số chỗ ngồi (Sit): 07; đứng (Stand): năm (Lie)	Hàng hoá: Goods:
Gross weight: Seat capacity	
Đăng ký xe có giá trị đến ngày tháng năm	
Valid until	
Biển số đăng ký (No Plate): 50Z-7707	Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 10 năm 2007
Đăng ký lần đầu ngày: 13/10/2007	
Date of first registration	

THƯỢNG TÁ Võ Văn Văn